1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng vụ Mùa (Ha)	**11.613**	**11.344**	**97,69**
Một số cây trồng chủ yếu			
Lúa	6.091	5.886	96,64
Ngô	163	179	110,02
Thuốc lá			
Mì	2.593	2.580	99,52
Mía (trồng mới)			
Đậu phộng	170	157	92,35
Rau đậu, hoa cây cảnh các loại	2.466	2.326	94,32
Diện tích thu hoạch vụ Hè Thu (Ha)	**36.114**	**31.118**	**86,17**
Một số cây trồng chủ yếu			
Lúa	26.013	22.305	85,75
Ngô	1.018	893	87,68
Thuốc lá			
Đậu phộng	676	561	83,07
Rau đậu, hoa cây cảnh các loại	7.145	6.107	85,47
Thu hoạch cây trồng vụ trước			
Mì	7.546	13.000	172,28
Mía	120		

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 8/2019 so với tháng 7/2018	Tháng 08/2019 so với tháng 08/2018	8 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018
Toàn ngành công nghiệp	**104,01**	**119,54**	**115,43**
Phân theo ngành kinh tế			
B.Khai khoáng	**107,97**	**95,36**	**98,97**
Khai khoáng khác	107,97	95,36	98,97
C.Công nghiệp chế biến, chế tạo	**104,05**	**119,46**	**115,34**
10.Sản xuất chế biến thực phẩm	102,94	109,95	101,76
13.Dệt	106,70	129,78	134,94
14.Sản xuất trang phục	111,01	118,29	100,74
15.Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,23	124,61	115,25
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,46	115,80	108,65
20.Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101,50	109,08	111,30
22.Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,86	110,14	113,14
23.Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,93	98,60	100,23
32.Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	88,23	111,03	113,25
D.Sản xuất và phân phối điện....	**102,35**	**119,05**	**119,49**
35.Sản xuất và phân phối điện	102,35	119,05	119,49
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**102,89**	**128,33**	**119,27**
36.Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,73	106,93	110,86
38.Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	103,18	130,20	109,94

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7/2019	Ước tính tháng 8/2019	Cộng dồn 8 tháng đầu năm	Tháng 8/2019 so với tháng 7/2019 (%)	8 Tháng đầu 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Bột mì	Tấn	82.673	102.926	775.617	108,31	98,35
Đường các loại	Tấn	9.311	0	167.339	0,00	108,56
Giầy các loại	1000 đôi	6.824	6.775	52.504	122,47	113,29
Quần áo các loại	1000 cái	13.963	14.727	109.366	114,10	106,74
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	6.176	6.381	47.633	116,10	115,87
Gạch các loại	1000 viên	60.019	60.083	466.968	106,52	100,84
Clanke Poolan	Tấn	56.897	42.000	368.898	112,55	110,19
Xi măng	Tấn	92.364	108.000	811.957	98,60	100,23
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	344	360	2.649	119,05	121,38
Nước máy sản xuất	1000 M^3	857	863	6.879	104,10	110,45
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	6.108	6.232	47.397	129,51	110,60

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Kế hoạch năm 2019 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 7/2019 (Triệu đồng)	Ước tháng 8/2019 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2019 (Triệu đồng)	8 Tháng so với kế hoạch năm 2019 (%)	8 Tháng 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Tổng số	**2.679.513**	**282.666**	**309.078**	**1.760.948**	**65,72**	**103,43**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	**2.197.753**	**240.988**	**261.466**	**1.466.839**	**66,74**	**101,84**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	423.310	38.552	41.680	280.338	66,23	130,10
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	153.830	15.771	16.438	108.570	70,58	76,90
Vốn nước ngoài (ODA)	105.613	8.846	10.044	53.374	50,54	37,81
Xổ số kiến thiết	1.515.000	177.819	193.304	1.024.557	67,63	108,71
Vốn khác						
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	**481.610**	**41.678**	**47.612**	**293.959**	**61,04**	**112,93**
Vốn cân đối ngân sách huyện	*329.610*	28.943	30.550	192.902	58,52	107,96
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	152.000	12.735	17.062	101.057	66,48	123,80
Vốn khác						
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	**150**			**150**	**100,00**	**7,88**
Vốn cân đối ngân sách xã	150			150	100,00	12,61
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						
Vốn khác						

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 7/2019 (Triệu đồng)	Ước tháng 8/2019 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2019 (Triệu đồng)	Tháng 8/2019 so với tháng 7/2019 (%)	8 Tháng 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Tổng số	**4.976.788**	**5.112.246**	**39.648.613**	**102,72**	**109,15**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	199.890	205.137	1.579.935	102,62	113,42
Ngoài Nhà nước	4.776.898	4.907.109	38.068.678	102,73	108,98
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
Phân theo nhóm hàng	**4.976.788**	**5.112.246**	**39.648.613**	**102,72**	**109,15**
Lương thực, thực phẩm	1.790.727	1.832.201	14.540.796	102,32	109,02
Hàng may mặc	226.861	232.320	1.720.571	102,41	102,87
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	329.535	335.837	2.560.638	101,91	108,61
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	34.514	34.770	252.519	100,74	111,64
Gỗ và vật liệu xây dựng	491.813	513.659	3.730.347	104,44	105,60
Ô tô các loại	164.683	165.601	1.350.564	100,56	104,71
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cqả phụ tùng)	176.953	178.855	1.393.597	101,07	112,52
Xăng, dầu cac loại	714.711	741.537	5.650.682	103,75	112,36
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	122.055	127.676	957.064	104,61	110,10
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	709.482	732.473	5.685.293	103,24	110,29
Hàng hóa khác	131.035	131.786	1.151.531	100,57	109,81
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	84.419	85.531	655.011	101,32	115,16

6. Doanh thu dịch vụ, lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành

	Thực hiện tháng 7/2019 (Triệu đồng)	Ước tháng 8/2019 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2019 (Triệu đồng)	Tháng 8/2019 so với tháng 7/2019 (%)	8 Tháng 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Tổng số	**1.349.960**	**1.435.161**	**10.993.754**	**106,31**	**107,66**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	286.771	351.633	2.557.544	122,62	104,03
Ngoài Nhà nước	1.055.609	1.075.757	8.377.905	101,91	108,82
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7.580	7.771	58.305	102,52	108,55
Phân theo ngành kinh tế	**1.349.960**	**1.435.161**	**10.993.754**	**106,31**	**107,66**
Dịch vụ lưu trú	17.241	17.360	132.811	100,69	110,20
Dịch vụ ăn uống	798.657	826.227	6.361.164	103,45	109,25
Dịch vụ khác	534.062	591.574	4.499.779	110,77	105,43

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 8 năm 2019 so với:				Chỉ số giá bq 8 tháng năm 2019 so với bq cùng kỳ năm 2018
	Kỳ gốc 2014	Tháng 8 năm 2018	Tháng 12 năm trước	Tháng 7 năm 2019	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**115,22**	**101,63**	**100,34**	**100,30**	**102,89**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,90	101,55	99,05	100,56	104,89
Trong đó:					
Lương thực	105,29	97,98	95,49	100,06	99,59
Thực phẩm	115,99	100,00	96,66	100,96	105,16
Ăn uống ngoài gia đình	126,08	107,11	106,57	100,00	107,46
Đồ uống và thuốc lá	114,48	100,46	100,46	100,00	101,63
May mặc, giày dép và mũ nón	115,52	103,94	101,65	100,33	104,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng	125,36	105,53	101,39	100,05	106,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,50	100,99	100,48	100,22	100,92
Thuốc và dịch vụ y tế	196,15	106,92	101,8	101,80	100,78
Giao thông	100,05	96,07	101,17	99,55	97,38
Bưu chính viễn thông	96,96	99,59	99,57	100,00	99,46
Giáo dục	107,59	103,24	100,57	100,48	102,82
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,89	102,36	102,13	100,01	102,21
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,86	102,74	101,75	100,47	102,05
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**114,36**	**114,37**	**114,67**	**104,43**	**101,63**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**109,79**	**99,77**	**99,59**	**99,85**	**101,82**

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 7/2019 (Triệu đồng)	Ước tháng 8/2019 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2019 (Triệu đồng)	Tháng 8/2019 so với tháng 7/2019 (%)	8 Tháng 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Tổng số	**257.284**	**261.790**	**2.035.957**	**101,75**	**107,86**
Vận tải hành khách	83.576	85.932	674.436	102,82	108,15
Đường bộ	83.379	85.732	672.829	102,82	108,16
Đường sắt					
Đường thủy	198	200	1.607	101,26	77,44
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	**168.406**	**170.471**	**1.321.205**	**101,23**	**108,35**
Đường bộ	168.272	170.336	1.320.122	101,23	108,37
Đường sắt					
Đường thủy	134	135	1.082	100,82	96,18
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**5.302**	**5.387**	**40.316**	**101,60**	**111,65**
Bốc xếp					
Kho bãi					
Hoạt động khác	5.302	5.387	40.316	101,60	111,65

9. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện tháng 7/2019	Ước tính tháng 8/2019	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2019	Tháng 8/2019 so với tháng 7/2019 (%)	8 Tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Vận chuyển hành khách (Nghìn hành khách)	**2.004**	**2.046**	**15.784**	**102,10**	**107,42**
Đường bộ	1.969	2.011	15.498	102,11	107,46
Đường sắt					
Đường thủy	34	35	286	101,28	75,92
Đường hàng không					
Luân chuyển hành khách (Nghin HK.Km)	**132.227**	**134.569**	**1.007.751**	**101,77**	**107,38**
Đường bộ	132.198	134.540	1.007.513	101,77	107,42
Đường sắt					
Đường thủy	29	29	237	101,41	77,87
Đường hàng không					

10. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 7/2019	Ước tính tháng 8/2019	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2019	Tháng 8/2019 so với tháng 7/2019 (%)	8 Tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn.km)	**1.388**	**1.405**	**10.574**	**101,23**	**107,31**
Đường bộ	1.378	1.395	10.421	101,23	107,58
Đường sắt					
Đường thủy	10	10	153	100,72	95,62
Đường hàng không					
Luân chuyển hàng hóa (Nghìn tấn.km)	**96.761**	**97.648**	**766.896**	**100,92**	**107,22**
Đường bộ	96.172	97.053	762.071	100,92	107,41
Đường sắt					
Đường thủy	589	595	4.825	101,02	95,14
Đường hàng không					

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 8

		Dự toán năm 2019	Ước tháng 8/2019 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng 2019 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 8 tháng đầu năm 2019 so với	
					Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)**	**8.000.000**	**710.250**	**6.539.326**	**81,74**	**130,71**
I	**Thu nội địa**	**7.350.000**	**650.000**	**5.368.150**	**73,04**	**115,36**
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	46.000	401.648	64,26	108,27
1.1	*Thu từ DNNN trung ương*	*490.000*	*40.000*	*338.855*	*69,15*	*109,46*
1.2	*Thu từ DNNN địa phương*	*135.000*	*6.000*	*62.793*	*46,51*	*102,27*
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	470.000	65.000	472.661	100,57	156,89
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.600.000	141.500	1.096.073	68,50	114,28
4	Lệ phí trước bạ	325.000	32.000	263.284	81,01	135,44
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	1.000	7.735	96,69	100,00
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	67.000	541.176	76,22	122,59
7	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	55.000	417.718	59,25	136,04
8	Thu phí, lệ phí	460.000	40.000	326.128	70,90	119,15
9	Thu tiền sử dụng đất	360.000	40.000	258.587	71,83	109,08
10	Thu tiền thuê đất	290.000	40.000	135.360	46,68	76,68
11	Thu tiền cấp quyền KTKS	21.000	1.500	27.610	131,48	235,53
12	Thu khác ngân sách	230.000	20.000	135.318	58,83	91,91
13	Các khoản thu tại xã	21.000	500	15.818	75,32	100,04
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	500	3.902	39,02	34,68
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.515.000	100.000	1.265.132	83,51	105,59
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**650.000**	**60.250**	**1.171.176**	**180,18**	**335,26**

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 8

		Dự toán năm 2019	Ước tháng 8/2019 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng 2019 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 8 tháng đầu năm 2019 so với	
					Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
	TỔNG CHI (A+B)	**8.800.000**	**929.657**	**5.402.994**	**61,40**	**114,55**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**8.164.042**	**765.177**	**4.619.321**	**56,58**	**109,09**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.491.920**	**245.240**	**1.570.556**	**63,03**	**112,54**
1	Chi đầu tư XDCB	2.419.920	245.240	1.555.626	64,28	113,66
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	72.000		14.930	20,74	
II	**Chi thường xuyên**	**5.451.538**	**519.937**	**3.042.586**	**55,81**	**108,17**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	837.465	132.570	414.547	49,50	119,42
2	Sự nghiệp môi trường	126.500	10.540	52.485	41,49	119,12
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.179.378	181.620	1.226.650	56,28	110,11
4	Chi sự nghiệp Y tế	473.950	38.700	207.766	43,84	89,27
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	81.080	6.760	48.577	59,91	138,52
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	66.420	5.530	19.325	29,09	228,15
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.390	2.790	13.195	39,52	80,85
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.970	2.910	11.223	32,09	124,05
9	Chi đảm bảo xã hội	256.036	22.530	217.650	85,01	110,06
10	Chi quản lý hành chính	931.650	80.117	606.018	65,05	102,92
11	Chi An ninh quốc phòng	370.500	30.860	203.411	54,90	101,73
12	Chi khác ngân sách	60.199	5.010	21.739	36,11	111,64
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**635.958**	**164.480**	**783.673**	**123,23**	**162,50**

13. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 8/2019	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2019	Tháng 8/2019 so với tháng 8/2018 (tăng/giảm)	8 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ 2018
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	12	89	2	-81
Đường bộ	12	89	2	-81
Đường sắt				
Đường thủy				
Số người chết (Người)	4	44	3	-29
Đường bộ	4	44	3	-29
Đường sắt				
Đường thủy				
Số người bị thương (Người)	8	74	-2	-62
Đường bộ	8	74	-2	-62
Đường sắt				
Đường thủy				
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	17	-2	-10
Số người chết (Người)		0		0
Số người bị thương (Người)		3		1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	210	31.624	-5.890	18.995